



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
3/ 778	陳界綸	TCC	67	陳界綸 (TCC) 63 (T. 5) GOLD 陳界綸 (TCC)
5/ 773	鄭百竣	TNH	60	
8/ 768	張正章	TYH	60	潘宇平 (NTPC) 63 (T. 4) SILVER 潘宇平 (NTPC)
1/ 790	潘宇平	NTPC	62	
			鄭百竣 (TNH) 62	BRONZE 張正章 (TYH)
			張正章 (TYH) 64	

Final Rank

1	陳界綸	TCC
2	潘宇平	NTPC
3	張正章	TYH
4	鄭百竣	TNH



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	陳界綸	TCC	臺中市
2	潘宇平	NTPC	新北市
3	張正韋	TYH	桃園市
4	鄭百竣	TNH	臺南市
5	陳享宣	HCH	新竹縣
6	林昱全	NTPC	新北市
7	呂佳鑫	HCH	新竹縣
8	魏煒宸	TPC	臺北市
9	金英傑	TTH	臺東縣
10	彭德揚	TYH	桃園市
11	林承諺	KHC	高雄市
12	黃智諱	TNH	臺南市
13	劉鎧懋	TCC	臺中市
14	張善鈞	TPC	臺北市
15	吳子璋	HLH	花蓮縣
16	李桂銓	KHC	高雄市
17	李昱緯	CHH	彰化縣
18	許人中	CIH	嘉義縣
19	林祥羽	MLH	苗栗縣
20	楊育璋	HCT	新竹市
21	拉卡.巫茂	HLH	花蓮縣
22	陳英佑	NTC	南投縣
23	彭祥貴	TTH	臺東縣
24	陳韋呈	CHH	彰化縣
25	林煜荃	KLC	基隆市
26	林頌	ILH	宜蘭縣
27	賴國棟	CIH	嘉義縣
28	鍾明諺	CIC	嘉義市
29	黃奕恩	NTC	南投縣
30	何晚居	CIC	嘉義市
31	曾喜宏	MLH	苗栗縣